

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TỨ KỲ**

**BẢNG TỔNG HỢP
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VIỆC GIẢI QUYẾT TTHC CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /12/2023 của UBND huyện)

STT	Lĩnh vực giải quyết	Hồ sơ tiếp nhận	Hồ sơ đã giải quyết				Phiếu đánh giá (tối thiểu 80%)	Kết quả chấm điểm					
			Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn		Chỉ số 1	Chỉ số 2	Chỉ số 3	Chỉ số 4	Chỉ số 7	Tổng điểm
Tổng		54822	54355	53017	1297	41	50530	333.45	333.53	334	334	333.53	1668.51
I. UBND cấp huyện		3438	3426	3273	149	4	2753	13.53	13.53	14	14	13.53	68.59
1	Văn hoá-Thông tin	46	46	23	23	0	46	1.78	1.78	2	2	1.78	9.34
3	Nội vụ	404	402	402	0	0	322	2	2	2	2	2	10
4	Lao động-TB&XH	3	3	3	0	0	3	2	2	2	2	2	10
5	Tài nguyên&MT	974	974	936	36	2	780	1.96	1.96	2	2	1.96	9.88
6	Tài chính-KH	870	866	808	58	0	693	1.93	1.93	2	2	1.93	9.79
7	Tư pháp	1011	1008	985	22	1	807	1.97	1.97	2	2	1.97	9.91
8	Kinh tế&HT	130	127	116	10	1	102	1.89	1.89	2	2	1.89	9.67
II. UBND các xã, thị trấn		51384	50929	49744	1148	37	47777	319.92	320	320	320	320	1599.92
1	Thị trấn Tứ Kỳ	1980	1933	1887	45	1	1623	14	14	14	14	14	70
	Hộ tịch	357	357	357	0	0	295	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1439	1439	1411	27	1	1155	2	2	2	2	2	10
	Đất đai	1	1	1	0	0	1	2	2	2	2	2	10
	Người có công	33	28	10	18	0	33	2	2	2	2	2	10

STT	Lĩnh vực giải quyết	Hồ sơ tiếp nhận	Hồ sơ đã giải quyết				Phiếu đánh giá (tối thiểu 80%)	Kết quả chấm điểm					
			Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn		Chỉ số 1	Chỉ số 2	Chỉ số 3	Chỉ số 4	Chỉ số 7	Tổng điểm
	Bảo trợ XH	108	66	66	0	0	100	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	39	39	39	0	0	39	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai tử	3	3	3	0	0	0	2	2	2	2	2	10
2	Xã An Thanh	3266	3259	3239	18	2	3266	15.92	16	16	16	16	79.92
	Hộ tịch	252	252	249	3	0	252	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	2647	2647	2643	3	1	2647	2	2	2	2	2	10
	Đất đai	3	3	3	0	0	3	2	2	2	2	2	10
	Người có công	25	21	8	12	1	25	1.92	2	2	2	2	9.92
	Bảo trợ XH	277	274	274	0	0	277	2	2	2	2	2	10
	Tôn giáo Chính phủ	1	1	1	0	0	1	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	49	49	49	0	0	49	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai tử	12	12	12	0	0	12	2	2	2	2	2	10
3	Xã Bình Lăng	2092	2084	2056	27	1	2014	16	16	16	16	16	80
	Hộ tịch	643	643	642	1	0	600	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1199	1199	1199	0	0	1199	2	2	2	2	2	10
	Người có công	57	52	31	20	1	31	2	2	2	2	2	10
	Tiếp công dân	1	1	1	0	0	1	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	159	156	150	6	0	150	2	2	2	2	2	10
	Xử lý đơn thư	2	2	2	0	0	2	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	20	20	20	0	0	20	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai tử	11	11	11	0	0	11	2	2	2	2	2	10

STT	Lĩnh vực giải quyết	Hồ sơ tiếp nhận	Hồ sơ đã giải quyết				Phiếu đánh giá (tối thiểu 80%)	Kết quả chấm điểm					
			Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn		Chỉ số 1	Chỉ số 2	Chỉ số 3	Chỉ số 4	Chỉ số 7	Tổng điểm
4	Xã Chí Minh	2614	2586	2556	28	2	2092	12	12	12	12	12	60
	Hộ tịch	817	817	813	4	0	660	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1561	1561	1551	8	2	1250	2	2	2	2	2	10
	Người có công	46	35	19	16	0	28	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	128	111	111	0	0	92	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	46	46	46	0	0	46	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai tử	16	16	16	0	0	16	2	2	2	2	2	10
5	Xã Cộng Lạc	1807	1800	1734	65	1	1439	12	12	12	12	12	60
	Hộ tịch	355	355	325	30	0	284	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1243	1243	1220	22	1	994	2	2	2	2	2	10
	Người có công	25	24	11	13	0	19	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	148	142	142	0	0	113	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	35	35	35	0	0	28	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai tử	1	1	1	0	0	1	2	2	2	2	2	10
6	Xã Dân Chủ	1273	1260	1241	19	0	1239	12	12	12	12	12	60
	Hộ tịch	312	312	311	1	0	312	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	759	759	754	5	0	759	2	2	2	2	2	10
	Đất đai	1	0	0	0	0	0	2	2	2	2	2	10
	Người có công	31	26	13	13	0	21	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	161	154	154	0	0	138	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	9	9	9	0	0	9	2	2	2	2	2	10

STT	Lĩnh vực giải quyết	Hồ sơ tiếp nhận	Hồ sơ đã giải quyết				Phiếu đánh giá (tối thiểu 80%)	Kết quả chấm điểm					
			Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn		Chỉ số 1	Chỉ số 2	Chỉ số 3	Chỉ số 4	Chỉ số 7	Tổng điểm
7	Xã Hà Kỳ	2972	2946	2927	15	4	2972	18	18	18	18	18	90
	Hộ tịch	795	795	790	1	4	795	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1811	1811	1809	2	0	1811	2	2	2	2	2	10
	Nuôi con nuôi	1	1	1	0	0	1	2	2	2	2	2	10
	Thi đua khen thưởng	6	6	6	0	0	6	2	2	2	2	2	10
	Văn hoá	7	7	7	0	0	7	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	237	222	221	1	0	237	2	2	2	2	2	10
	Người có công	32	21	10	11	0	32	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	66	66	66	0	0	66	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai tử	17	17	17	0	0	17	2	2	2	2	2	10
8	Xã Hà Thanh	2052	2033	2013	20	0	1881	12	12	12	12	12	60
	Hộ tịch	166	166	166	0	0	156	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1745	1745	1743	2	0	1603	2	2	2	2	2	10
	Người có công	20	17	3	14	0	17	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	96	80	76	4	0	80	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	23	23	23	0	0	23	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai tử	2	2	2	0	0	2	2	2	2	2	2	10
9	Xã Hưng Đạo	2656	2636	2399	232	5	2362	12	12	12	12	12	60
	Hộ tịch	459	459	391	66	2	410	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1854	1854	1723	129	2	1655	2	2	2	2	2	10
	Người có công	60	55	21	33	1	55	2	2	2	2	2	10

STT	Lĩnh vực giải quyết	Hồ sơ tiếp nhận	Hồ sơ đã giải quyết				Phiếu đánh giá (tối thiểu 80%)	Kết quả chấm điểm					
			Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn		Chỉ số 1	Chỉ số 2	Chỉ số 3	Chỉ số 4	Chỉ số 7	Tổng điểm
	Bảo trợ XH	266	251	247	4	0	225	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	12	12	12	0	0	12	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai tử	5	5	5	0	0	5	2	2	2	2	2	10
10	Xã Minh Đức	2378	2366	2270	96	0	2119	12	12	12	12	12	60
	Hộ tịch	316	316	310	6	0	288	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1803	1803	1735	68	0	1605	2	2	2	2	2	10
	Người có công	57	52	30	22	0	48	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	155	155	155	0	0	140	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	45	38	38	0	0	36	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai tử	2	2	2	0	0	2	2	2	2	2	2	10
11	Xã Nguyên Giáp	2651	2635	2325	310	0	2651	10	10	10	10	10	50
	Hộ tịch	782	782	707	75	0	782	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1630	1630	1407	223	0	1630	2	2	2	2	2	10
	Người có công	27	25	14	11	0	27	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	171	157	156	1	0	171	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	41	41	41	0	0	41	2	2	2	2	2	10
12	Xã Ngọc Kỳ	1486	1483	1468	15	0	1479	12	12	12	12	12	60
	Hộ tịch	407	407	398	9	0	407	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1010	1010	1008	2	0	1010	2	2	2	2	2	10
	Người có công	6	6	2	4	0	5	2	2	2	2	2	10
	Tiếp công dân	1	1	1	0	0	1	2	2	2	2	2	10

STT	Lĩnh vực giải quyết	Hồ sơ tiếp nhận	Hồ sơ đã giải quyết				Phiếu đánh giá (tối thiểu 80%)	Kết quả chấm điểm					
			Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn		Chỉ số 1	Chỉ số 2	Chỉ số 3	Chỉ số 4	Chỉ số 7	Tổng điểm
	Bảo trợ XH	37	34	34	0	0	31	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	25	25	25	0	0	25	2	2	2	2	2	10
13	Xã Phụng Kỳ	1840	1831	1820	11	0	1466	12	12	12	12	12	60
	Hộ tịch	372	372	372	0	0	298	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1312	1312	1312	0	0	1050	2	2	2	2	2	10
	Người có công	20	17	6	11	0	14	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	100	94	94	0	0	75	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	27	27	27	0	0	22	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai tử	9	9	9	0	0	7	2	2	2	2	2	10
14	Xã Quang Khải	2777	2752	2734	16	2	2376	12	12	12	12	12	60
	Hộ tịch	526	526	524	2	0	468	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1971	1971	1967	4	0	1695	2	2	2	2	2	10
	Người có công	36	30	18	10	2	24	2	2	2	2	2	10
	Văn hóa	6	6	6	0	0	6	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	218	199	199	0	0	165	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	20	20	20	0	0	18	2	2	2	2	2	10
15	Xã Quang Phục	2679	2671	2668	3	0	2664	20	20	20	20	20	100
	Hộ tịch	680	680	680	0	0	680	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1365	1365	1365	0	0	1365	2	2	2	2	2	10
	Đất đai	0	0	0	0	0	0	2	2	2	2	2	10
	Người có công	10	7	4	3	0	0	2	2	2	2	2	10

STT	Lĩnh vực giải quyết	Hồ sơ tiếp nhận	Hồ sơ đã giải quyết				Phiếu đánh giá (tối thiểu 80%)	Kết quả chấm điểm					
			Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn		Chỉ số 1	Chỉ số 2	Chỉ số 3	Chỉ số 4	Chỉ số 7	Tổng điểm
	Văn hóa	25	25	25	0	0	25	2	2	2	2	2	10
	Tiếp công dân	0	0	0	0	0	0	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	577	572	572	0	0	572	2	2	2	2	2	10
	Xử lý đơn thư	2	2	2	0	0	2	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	17	17	17	0	0	17	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai tử	3	3	3	0	0	3	2	2	2	2	2	10
16	Xã Quang Trung	2237	2211	2194	17	0	2039	12	12	12	12	12	60
	Hộ tịch	225	225	223	2	0	214	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1726	1726	1723	3	0	1563	2	2	2	2	2	10
	Người có công	30	25	14	11	0	28	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	223	202	201	1	0	201	2	2	2	2	2	10
	Xử lý đơn thư	2	2	2	0	0	2	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	31	31	31	0	0	31	2	2	2	2	2	10
17	Xã Quảng Nghiệp	2416	2416	2398	18	0	2112	22	22	22	22	22	110
	Hộ tịch	265	265	262	3	0	198	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1977	1977	1977	0	0	1772	2	2	2	2	2	10
	Văn hóa	10	10	10	0	0	10	2	2	2	2	2	10
	Người có công	22	22	8	14	0	22	2	2	2	2	2	10
	Thể dục, thể thao	1	1	1	0	0	1	2	2	2	2	2	10
	Tiếp công dân	1	1	0	1	0	1	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	86	86	86	0	0	72	2	2	2	2	2	10

STT	Lĩnh vực giải quyết	Hồ sơ tiếp nhận	Hồ sơ đã giải quyết				Phiếu đánh giá (tối thiểu 80%)	Kết quả chấm điểm					
			Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn		Chỉ số 1	Chỉ số 2	Chỉ số 3	Chỉ số 4	Chỉ số 7	Tổng điểm
	Thi đua khen thưởng	22	22	22	0	0	16	2	2	2	2	2	10
	Xử lý đơn thư	1	1	1	0	0	1	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	17	17	17	0	0	10	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai tử	14	14	14	0	0	9	2	2	2	2	2	10
18	Xã Tiên Động	1362	1324	1307	15	2	1328	14	14	14	14	14	70
	Hộ tịch	272	272	272	0	0	272	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	910	910	907	1	2	910	2	2	2	2	2	10
	Đất đai	2	2	2	0	0	2	2	2	2	2	2	10
	Người có công	33	29	15	14	0	33	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	110	76	76	0	0	76	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	27	27	27	0	0	27	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai tử	8	8	8	0	0	8	2	2	2	2	2	10
19	Xã Tái Sơn	1082	1010	968	36	6	1010	10	10	10	10	10	50
	Hộ tịch	195	195	191	4	0	195	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	703	703	681	20	2	703	2	2	2	2	2	10
	Người có công	45	41	25	12	4	41	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	120	52	52	0	0	52	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	19	19	19	0	0	19	2	2	2	2	2	10
20	Xã Tân Kỳ	2347	2334	2267	64	3	2291	12	12	12	12	12	60
	Hộ tịch	410	410	396	14	0	410	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1757	1757	1727	29	1	1710	2	2	2	2	2	10

STT	Lĩnh vực giải quyết	Hồ sơ tiếp nhận	Hồ sơ đã giải quyết				Phiếu đánh giá (tối thiểu 80%)	Kết quả chấm điểm					
			Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn		Chỉ số 1	Chỉ số 2	Chỉ số 3	Chỉ số 4	Chỉ số 7	Tổng điểm
	Người có công	29	28	5	21	2	20	2	2	2	2	2	10
	Văn Hóa	5	5	5	0	0	5	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	95	83	83	0	0	95	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	51	51	51	0	0	51	2	2	2	2	2	10
21	Xã Văn Tổ	2012	1986	1954	31	1	1993	12	12	12	12	12	60
	Hộ tịch	530	530	529	1	0	530	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1220	1220	1198	22	0	1220	2	2	2	2	2	10
	Người có công	45	39	30	8	1	39	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	174	161	161	0	0	161	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	33	28	28	0	0	33	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai tử	10	8	8	0	0	10	2	2	2	2	2	10
22	Xã Đại Hợp	1969	1959	1945	14	0	1959	14	14	14	14	14	70
	Hộ tịch	293	293	293	0	0	293	2	2	2	2	2	10
	Chứng thực	1423	1423	1415	8	0	1423	2	2	2	2	2	10
	Người có công	19	18	12	6	0	18	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	181	172	172	0	0	172	2	2	2	2	2	10
	Xử lý đơn thư	1	1	1	0	0	1	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	44	44	44	0	0	44	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai tử	8	8	8	0	0	8	2	2	2	2	2	10
23	Xã Đại Sơn	3436	3414	3374	33	7	3402	22	22	22	22	22	110
	Hộ tịch	491	491	489	2	0	489	2	2	2	2	2	10

STT	Lĩnh vực giải quyết	Hồ sơ tiếp nhận	Hồ sơ đã giải quyết				Phiếu đánh giá (tối thiểu 80%)	Kết quả chấm điểm					
			Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn		Chỉ số 1	Chỉ số 2	Chỉ số 3	Chỉ số 4	Chỉ số 7	Tổng điểm
	Chứng thực	2658	2658	2646	8	4	2632	2	2	2	2	2	10
	Đất đai	1	0	0	0	0	1	2	2	2	2	2	10
	Người có công	57	49	23	23	3	57	2	2	2	2	2	10
	Văn hoá	8	8	8	0	0	7	2	2	2	2	2	10
	Tiếp công dân	2	2	2	0	0	2	2	2	2	2	2	10
	Bảo trợ XH	130	117	117	0	0	125	2	2	2	2	2	10
	Xử lý đơn thư	1	1	1	0	0	1	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai sinh	57	57	57	0	0	57	2	2	2	2	2	10
	Thi đua khen thưởng	1	1	1	0	0	1	2	2	2	2	2	10
	Liên thông khai tử	30	30	30	0	0	30	2	2	2	2	2	10